

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		852.200.903.217	626.284.012.951
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.016.150.972	91.024.704.129
1. Tiền	111	V.01	20.226.150.972	73.844.704.129
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.790.000.000	17.180.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.426.022.590	222.222.706.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		334.526.121.601	148.996.268.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.207.386.282	6.738.605.088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	60.011.048.570	84.822.576.869
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-18.334.743.778	-18.334.743.778
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.209.915	0
IV. Hàng tồn kho	140		311.482.412.371	305.522.881.914
1. Hàng tồn kho	141	V.04	311.482.412.371	305.522.881.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.276.317.284	7.513.720.618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.576.293.166	181.257.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.909.976.402	7.227.818.608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2.790.047.716	104.644.020
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.099.676.252	141.787.807.908
(200=210+220+240+250+260+269)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		337.123.369	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		337.123.369	0
7. Dự phòng khoản thu dài hạn khó đòi *	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		12.162.953.934	10.626.190.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.994.770.669	9.410.880.329
- Nguyên giá	222		26.704.631.142	25.151.691.754

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		-17.709.860.473	-15.740.811.425
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.952.873.418	0
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	0
- Giá trị hao mòn lũy kế *	226		-157.284.946	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế *	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		123.857.760.922	49.335.607.021
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		123.857.760.922	49.335.607.021
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		52.346.857.543	81.464.741.164
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.958.900.000	72.318.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.096.500.000	21.060.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2.960.200.000	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn*	254		-4.668.742.457	-11.914.158.836
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		394.980.484	361.269.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	394.980.484	361.269.547
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.041.300.579.469	768.071.820.859

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		898.630.541.162	627.791.954.312
I. Nợ ngắn hạn	310		783.341.080.027	512.827.609.993
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	461.504.503.312	238.815.149.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.983.226.589	7.778.264.087
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.351.241.765	3.276.822.651
4. Phải trả người lao động	314		1.923.491.119	3.761.749.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	232.000.000	1.690.781.119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.262.805.419	4.346.552.770
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	81.818.179	10.570.511.431
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		82.839.616.135	26.640.091.791
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		149.477.048.189	214.226.644.861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		583.287.000	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.102.042.320	1.721.042.320
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		115.289.461.135	114.964.344.319
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.261.818.182	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	451.982.500	269.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		112.575.660.453	113.789.361.819
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Quỹ dự phòng phải trả dài hạn	342		0	905.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		142.670.038.307	140.279.866.547
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	142.670.038.307	140.279.866.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.360.000.000	45.360.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		80.639.000.000	80.639.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ *	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.346.296.247	10.346.296.247
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.324.742.060	3.934.570.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.932.085.362	3.934.570.300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.392.656.698	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		1.041.300.579.469	768.071.820.859

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hải Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC




Thiệu Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	829.989.480.454	356.437.979.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		829.989.480.454	356.437.979.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	795.625.816.590	340.548.136.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.363.663.864	15.889.843.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	1.022.665.460	2.340.650.430
7. Chi phí tài chính	22	VL28	10.898.429.597	5.838.356.132
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.516.534.929	5.405.127.795
8. Chi phí bán hàng	24		14.146.492.956	5.782.706.459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.566.442.119	7.123.557.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3.774.964.652	(514.126.537)
11. Thu nhập khác	31		794.942.502	181.129.561
12. Chi phí khác	32		169.345.062	574.152.374
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		625.597.440	(393.022.813)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.400.562.092	(907.149.350)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL30	2.007.905.394	253.887.099
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL30		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.392.656.698	(1.161.036.449)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Hoàng Thị Nga

Nguyễn Hải Phương

Thiếu Quang Thảo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 THÁNG NĂM 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ hàng

Nội dung		Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1		2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		349.993.314.770	794.589.898.405
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(281.877.947.821)	(537.376.977.893)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.257.469.019)	(10.171.320.913)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(14.175.080.369)	(6.938.834.215)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.643.033.195)	(2.443.177.651)
6	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	06		129.855.092.973	105.670.521.983
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.112.528.034)	(486.151.595.838)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	10		345.514.909.052	(35.583.804.118)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	11		(1.634.077.567)	(665.622.314)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	33			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35		(19.297.586.631)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36		22.600.000.000	70.447.300.000
7	Tiền thu lãi cho vay, chi phí và lợi nhuận được chia	37		302.559.329	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.926.265.708	19.481.677.686
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	11			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	22			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.000.000.000	160.469.677.984
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(405.062.245.777)	(123.326.639.792)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.251.321.140)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(399.252.767.917)	35.143.018.197
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(45.609.583.125)	18.541.191.265
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.024.794.129	8.102.986.549
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	45.415.210.972	27.643.777.814

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Nga

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Hải Phương



Trần Quang Thảo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 THÁNG NĂM 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VN Đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		4.480.362.692	
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.808.565.064	
- Các khoản dự phòng	03		(7.257.124.379)	
- Lãi, lỗ công nợ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.525.225.078	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(713.688.777)	
- Chi phí lãi vay	06		15.526.424.263	
- Các khoản được chiết khấu	07		2.764.500.000	
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.744.459.741	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(257.190.284.300)	
- Tăng, giảm hàng hóa kho	10		15.950.533.457	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế chi nộp doanh nghiệp (phai nộp))	11		363.474.157.133	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.428.746.143)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.898.917.644)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		13.067.039.186	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		28.108.878.890	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(28.615.571.699)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.072.407.585	
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(70.079.083.508)	
2 Tiền chi từ mua tỷ lệ, nhượng mua TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu bởi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.297.585.054)	
6 Tiền thu bởi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		32.000.000.000	
7 Tiền thu từ cho vay, có lãi và lãi nhận được chưa	27		815.803.773	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.161.365.679)	
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		346.587.685.190	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(412.679.172.553)	
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(670.330.280)	
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.957.373.420)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.019.590.863)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(45.008.553.157)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.024.704.129	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	46.016.150.972	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huong Thi Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyen Hai Phuong



Trần Quang Thảo

Hà Nội, ngày 30 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2015

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250-500 tấn, tàu đẩy 150-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;

- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* (Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh)

4- *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:*

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- *Niên độ kế toán:*

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*

Đồng Việt Nam

- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện

- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- *Chế độ kế toán áp dụng:*

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:*

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ -TKV tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam chính.

3- *Hình thức kế toán áp dụng:*

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Xác định theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá

Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:

+ Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.

+ Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.

Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ. Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí trả khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)
- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.
- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty kết, công ty liên doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phản ánh lũy kế riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/09/2015	31/12/2014
Tiền mặt tại quỹ	(i)	8.497.566.601	25.735.909.379
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	11.728.584.371	48.108.794.750
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	25.790.000.000	17.180.000.000
Cộng		46.016.150.972	91.024.704.129

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/6/2015 bao gồm:

	USD	VND
Đồng Việt Nam (VND)	-	8.497.566.601
Cộng	-	8.497.566.601

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

	USD	VND
+ Ngân hàng...	-	-
+ Ngân hàng...	-	-
+ Ngân hàng...	-	-
+ Ngân hàng...	-	-
+ Ngân hàng...	-	-
- Ngân hàng...	-	-
Cộng	-	11.728.584.371

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (gửi cụ thể kỳ hạn) tại ngân hàng ABC, với mức lãi suất x%/năm. (Hoặc)

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

	USD	VND
+ Ngân hàng...	-	-
+ Ngân hàng...	-	-
+ Ngân hàng...	-	-
+ Ngân hàng...	-	-
+ Ngân hàng...	-	-
+ Ngân hàng...	-	-
Cộng	-	25.790.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu (*)	-	-	-	-
Trái phiếu (*)	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác (*)	-	-	-	-
Tổng giá trị của DTTC ngắn hạn	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2015	2014
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: SD và hoặc nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cuối năm	-	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	25.790.000.000	-	17.180.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	25.790.000.000	-	17.180.000.000
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

2.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	23.958.900.000	4.668.742.457	19.290.157.543	72.318.900.000	4.736.865.677	67.582.034.323
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	30.096.500.000	-	30.096.500.000	21.060.000.000	7.177.293.159	13.882.706.841
Đầu tư vào đơn vị khác	2.960.200.000	-	2.960.200.000	-	-	-
Cộng	57.015.600.000	4.668.742.457	52.346.857.543	93.378.900.000	11.914.158.836	81.464.741.164

2.3.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	30/09/2015			31/12/2014		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Cty CP Ôtô Kamaz - V-Itasco		100%	5.958.900.000			5.958.900.000
Cty CP Đầu tư khoáng sản & dịch vụ - Itasco			-			18.360.000.000
Cty TNHH ITV Khai thác khoáng sản & dịch vụ - Itasco		100%	15.000.000.000			15.000.000.000
Cty Cổ phần VLXD Phú Sơn - Itasco			-			-
Cty TNHH ITV Vật tư vận tải - Itasco		100%	-			20.000.000.000
Cty TNHH ITV TM và DV - Itasco			-			-
Cty TNHH tư vấn, xây dựng và TMại - Itasco		100%	-			10.000.000.000
Cty TNHH ITV Chế biến và KD than - Itasco		100%	3.000.000.000			3.000.000.000
Cộng			23.958.900.000			72.318.900.000

Trong đó:

Lý do thay đổi đối với từng loại cổ phiếu của công ty con:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

2.3.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Loại hình kinh doanh	30/09/2015			31/12/2014		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Cty Cổ phần VLXD Phú Sơn - Itasco				-			
Cty CP Đầu tư khoáng sản & dịch vụ - Itasco			26%	7.020.000.000			15.300.000.000
Cty TNHH ITV Vật tư vận tải - Itasco			20%	4.076.500.000			
Cty TNHH tư vấn, xây dựng và TMại - Itasco			47,5%	19.000.000.000			
Cty CP Itasco Lâm Đồng				-			5.760.000.000
Cộng				30.096.500.000			21.060.000.000

Trong đó:

Lý do thay đổi đối với từng loại cổ phiếu của công ty:

+ Về số lượng

2.3.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	30/09/2015		31/12/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
+ Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết				
+ Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết				
Đầu tư vào trái phiếu				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Góp vốn vào đơn vị khác		2.960.200.000		-
Tổng giá trị của các khoản DTTC dài hạn		2.960.200.000		-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn		-		-
Giá trị thuần của các khoản DTTC dài hạn		2.960.200.000		-

Trong đó:

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/hoạt cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

(*): Note chi tiết ví dụ như Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2014 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 05 năm với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam nhằm đảm bảo cho khoản vay

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2015	2014
Dự phòng giảm giá các khoản DTTC đầu năm	11.914.158.836	7.885.175.544
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	4.178.956.179
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.245.416.378)	(149.972.887)
Dự phòng giảm giá các khoản DTTC cuối năm	4.668.742.458	11.914.158.836

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
Chi tiết khách hàng có dư >10% tổng số dư	-	-
Chi tiết khách hàng có dư >10% tổng số dư	-	-
Chi tiết khách hàng có dư >10% tổng số dư	-	-
Các khách hàng còn lại	-	-
	-	-
Cộng	-	-

3.2 <i>Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		0	
		30/09/2015	31/12/2014
	Chi tiết khách hàng có dư >10% tổng số dư	-	-
	Chi tiết khách hàng có dư >10% tổng số dư	-	-
	Chi tiết khách hàng có dư >10% tổng số dư	-	-
	Chi tiết khách hàng có dư >10% tổng số dư	-	-
	Các khách hàng còn lại	-	-
	Cộng	-	-

4. <i>Các khoản phải thu khác</i>		0	
		30/09/2015	31/12/2014
4.1 <i>Phải thu khác ngắn hạn</i>			
	Phải thu về cổ phần hóa	-	-
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
	Phải thu người lao động	24.340.247.577	13.930.328.101
	Ký cược, ký quỹ	1.197.508.849	3.252.208.950
	Cho mượn	-	-
	Các khoản chi hộ	1.222.162	6.166.898
	Phải thu khác	22.166.069.982	67.633.872.920
	Cộng	47.705.048.570	84.822.576.869
4.2 <i>Phải thu khác dài hạn</i>			
	Ký cược, ký quỹ	67.000.000	-
	Cho mượn	-	-
	Các khoản chi hộ	-	-
	Phải thu khác	270.123.369	-
	Cộng	337.123.369	-

5. <i>Nợ xấu</i>	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty A				<i>nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên t</i>
Công ty B				<i>hu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được g</i>
Công ty C				<i>- Khả năng thu hồi n</i>
Cộng	-	-	-	-

6. <i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	30/09/2015		31/12/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	-	-	-	-
Hàng tồn kho	-	-	-	-
TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản khác	-	16.209.915	-	-
Cộng	-	16.209.915	-	-

7. Hàng tồn kho

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	69.086.055.770	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	40.577.662.133	-	5.489.905.518	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	270.609.768.138	-	230.651.938.526	-
Hàng gửi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	311.482.412.371	-	305.522.881.914	-

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

	VND
Nguyên vật liệu	-
Thành phẩm	-
....	-
Cộng	-

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	2015	2014
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	-	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2015:

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

8. Chi phí trả trước

	30/09/2015	31/12/2014
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
đùng	78.326.955	181.257.990
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	14.497.966.211	-
Cộng	14.576.293.166	181.257.990

Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	394.980.484	361.269.547
Cộng	394.980.484	361.269.547

8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

STT	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	<u>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</u>						
1	Số dư đầu năm	19.312.468.663	532.851.884	3.088.437.436	217.933.771	-	25.151.691.754
2	Tăng trong năm	2.299.796.156	-	-	-	-	2.299.796.156
	Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư XDCH hoàn thành	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	2.299.796.156	-	-	-	-	2.299.796.156
3	Giảm trong năm	542.426.768	-	206.430.000	-	-	748.856.768
	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	542.426.768	-	206.430.000	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	21.612.264.819	328.421.884	3.088.437.436	217.933.771	-	26.704.631.142
II	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LỖY KẾ</u>						
1	Số dư đầu năm	11.271.882.386	372.092.230	3.870.903.038	217.933.771	-	15.740.811.425
2	Tăng trong năm	995.688.198	48.228.111	607.364.409	-	-	1.651.280.718
	Do trích khấu hao	995.688.198	48.228.111	607.364.409	-	-	1.651.280.718
	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
	Do luân chuyển	962.410.102	-	-	-	-	962.410.102
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	542.426.768	-	102.215.004	-	-	644.641.772
	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	542.426.768	-	102.215.004	-	-	644.641.772
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	11.725.143.816	420.320.341	4.384.052.443	217.933.771	-	17.709.860.473
III	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</u>						
1	Số đầu năm	8.040.586.277	160.759.654	1.209.534.398	-	-	9.410.880.329
2	Số cuối kỳ	9.887.121.003	(91.898.457)	704.384.993	-	-	8.994.770.669

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Thuê trong năm	-	2.110.158.364	2.110.158.364
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.110.158.364	2.110.158.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Thuê trong năm	-	157.284.946	157.284.946
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	157.284.946	157.284.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.952.873.418	1.952.873.418

Nguyên nhân tăng/giảm :

Thuyết minh cho các khoản mục trọng yếu, ví dụ - Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo hợp đồng thuê tài chính ký ngày xx tháng xx năm xxxx, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn vào ngày xx tháng xx năm xxxx. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh XX.]

[Trình bày thêm] [Bổ sung cho phù hợp]

- + Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- + Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- + Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. *Tăng giảm tài sản cố định vô hình*

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>...</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.215.309.847	-	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	1.215.309.847	-	-	1.215.309.847
Số dư cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	1.215.309.847

Trung đo: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng;

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay;

Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý;

12. *Tài sản dở dang dài hạn*

12.1 *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn*

	30/06/2015		31/12/2014	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

12.2 *Xây dựng cơ bản dở dang*

	30/06/2015	31/12/2014
- Mua sắm	-	-
- XD CB	-	-
- Sửa chữa	-	-
Cộng	-	-

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư

14. Chi phí đi vay được vốn hóa

30/09/2015		31/12/2014	
Số phát sinh	Số Giảm	Số phát sinh	Số Giảm
1.570.968.367		-	

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là XXX đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành tài sản ABC. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm [tiền lãi, chi phí liên quan đến việc thu xếp các khoản vay] sau khi đã trừ đi lãi nhận được từ khoản tiền vay rút về trước.

Hoặc

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là XXX đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung trong đó có sử dụng để đầu tư hình thành tài sản ABC. Chi phí đi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản được xác định theo tỷ lệ vốn hóa là xxx% trên chi phí lấy kể hình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng tài sản ABC. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

15. Phải trả người bán

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<u>15.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</u>	461.504.503.312	461.504.503.312	238.815.149.057	238.815.149.057
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

15.2 Các khoản phải trả người bán dài hạn

	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

15.3 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	-	-	-	-
	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

16.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2015
------------	-----------------------	---------------------	------------

Thuế giá trị gia tăng	(13.934.500)	24.811.810.198	27.583.520.414	(2.785.644.716)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.634.646.647	9.634.646.647	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.238.061.493	2.007.562.092	2.942.091.804	1.303.531.781
Thuế thu nhập cá nhân	360.683.814	212.490.326	360.683.814	212.490.326
Thuế tài nguyên	40.927.280	-	40.927.280,00	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(73.838.520)	1.431.527.162	1.088.078.328	269.610.314
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	25.381.589	5.000.000	5.000.000	25.381.589
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	594.897.475	774.612.000,00	833.684.720,00	535.824.755
Cộng	3.172.178.631	38.877.648.425	42.488.633.007	(438.805.951)

16.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2015	31/12/2014
Thuế GTGT nộp thừa	2.790.047.716	30.805.500
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
Các loại thuế khác	-	73.838.520
Cộng	2.790.047.716	104.644.020

17. Chi phí phải trả

	30/09/2015	31/12/2014
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
- Trích trước CF tiền lương trong thời gian nghỉ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn IIII, thân	-	-
- Các khoản trích trước khác (Chi tiết)	232.000.000	1.690.781.119
Cộng	232.000.000	1.690.781.119
<i>Chi phí phải trả dài hạn</i>		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	-	-

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2015	31/12/2014
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	81.818.179	10.570.511.431
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	81.818.179	10.570.511.431
<i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-

Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

19. Phải trả khác

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn;	343.023.065	343.023.065	480.333.095	480.333.095
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	149.947.506	149.947.506	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-	-	-
- Phải trả về kinh phí hoạt động Đảng	74.991.579	74.991.579	33.211.483	33.211.483
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	230.000.000	230.000.000	230.000.000	230.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.403.801.702	1.403.801.702	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết)	80.637.852.283	80.637.852.283	26.106.547.213	26.106.547.213
Cộng	82.839.616.135	82.839.616.135	26.870.091.791	26.870.091.791

19. Phải trả khác	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả dài hạn khác				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	269.982.500	269.982.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết)	412.000.000	412.000.000	-	-
Cộng	451.982.500	451.982.500	269.982.500	269.982.500

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

(chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Vay và nợ thuế tài chính

20.1 Các khoản vay

	31/12/2014		Trong năm		30/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	214.226.644.861	-			149.477.048.189	149.477.048.189
Cộng	214.226.644.861	-	-	-	149.477.048.189	149.477.048.189
Vay dài hạn	113.789.361.819	-			112.575.660.453	112.575.660.453
Cộng	113.789.361.819	-	-	-	112.575.660.453	112.575.660.453

20.1. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng					
	Khoản vay 1				
	Khoản vay 2				
Cộng					

20.1.2. Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

Hình thức vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Khoản vay DH đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Thời hạn đến hạn
Ngân hàng						
	Khoản vay 1					
	Khoản vay 2					
Cộng						

20.2. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Công ty hiện đang thuế (miễn và loại máy móc, thiết bị) theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

Thời hạn	2015			2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc
Nợ thuế (à) chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Từ 1 năm trở xuống	0					
Nợ thuế tài chính dài hạn	290.475.503	53.540.513	236.934.990	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	290.475.503	53.540.513	236.934.990			
Trên 5 năm	0					
Cộng	290.475.503	53.540.513	236.934.990	-	-	-

20.3 Giá trị nợ thuế tài chính

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá định giá lại	Giá gốc	Giá định giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính		1.646.423.960		
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	-	1.646.423.960	-	-

21. Trái phiếu phát hành

23. Dự phòng phải trả

	DP chi phí bảo hành		Các khoản DP khác (Chi phí)		Tổng cộng	
<i>Năm nay</i>						
Tại ngày 31/12/2014		905.000.000				905.000.000
Tăng trong năm						-
Sử dụng trong năm		321.713.000				321.713.000
Hoàn nhập DP không SD						-
Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền		-				-
Tại ngày 30/9/2015		583.287.000		-		583.287.000
<i>Trong đó</i>						
Dự phòng phải trả ngắn hạn		583.287.000				583.287.000
Dự phòng phải trả dài hạn						-
Tại ngày 31/12/2014		905.000.000				905.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn		905.000.000				905.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn		-				-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

26. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vấn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch ở giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	-	-	-	-	9.775.822.208	4.351.040.517	140.125.862.725
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	570.474.039	6.224.429.699	6.794.903.738
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	6.224.429.699	6.224.429.699
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	570.474.039	-	570.474.039
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2.484.938	2.484.938
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2.484.938	2.484.938
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/dầu năm	125.999.000.000	-	-	-	-	-	10.346.296.247	3.932.085.362	140.277.381.609
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	2.392.656.698	2.392.656.698
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	2.392.656.698	2.392.656.698
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	-	10.346.296.247	6.324.742.060	142.670.038.307

(*) Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng (à chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2015. Số tiền cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

24. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Áp dụng cho công ty cổ phần)

	30/09/2015			31/12/2014		
	3	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	45.360.000.000		0	45.360.000.000		0
Vốn góp của các cổ đông	80.639.000.000		0	80.639.000.000		0
Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
Cộng	125.999.000.000	-	-	125.999.000.000	-	-

[Mô tả

- giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm/kỳ
- cổ phiếu ngân quỹ do doanh nghiệp nắm giữ trong năm/kỳ]

(Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

	Vốn pháp định		Vốn pháp định đã góp	Vốn pháp định chưa góp
	Số tiền theo giấy phép đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)		
Phía Việt Nam				
Phía nước ngoài				
Cộng				

(Áp dụng cho doanh nghiệp khác)

	30/09/2015	31/12/2014
Vốn góp của Công ty mẹ		
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	-	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2015	2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	125.999.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức:		
	2015	2014
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi tuy kể chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu:

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

Cổ phiếu quỹ: (ghi lại số lượng cổ phiếu quỹ trong năm ví dụ như sau)

Trong năm, Công ty đã mua lại cổ phiếu của Công ty để làm cổ phiếu quỹ với tổng chi phí mua là đồng.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Quỹ đầu tư phát triển	10.346.296.247	10.346.296.247
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập các quỹ:

- + Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (danh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
Cộng	-	-

28. Nguồn kinh phí

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

29.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2015	2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	829.989.480.454	358.957.812.691
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	769.131.523.345	340.529.376.839
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.857.957.109	18.428.435.852
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	829.989.480.454	358.957.812.691
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	769.131.523.345	340.529.376.839
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	60.857.957.109	18.428.435.852

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ và tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện như sau:

	2015	2014
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của HĐXD đã hoàn thành		
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của HĐXD đang thực hiện		
Cộng	-	-
Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD đang thực hiện đến ngày cuối kỳ		

Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

29.2. *Lợi nhuận thu và chi phí trên quyền sử dụng đất đang sẵn sàng*

	2015	2014
Thu nhập từ cho thuê BĐS đầu tư		
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các BĐS đầu tư tạo ra thu nhập cho thuê trong kỳ		
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các BĐS đầu tư không tạo ra thu nhập cho thuê trong kỳ		

Tra nhập kinh doanh BĐS đầu tư

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2015	2014
Giá vốn hàng hoá để bán	740.940.083.624	340.529.376.839
Giá vốn thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.685.732.966	18.428.435.852
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
CF kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	795.625.816.590	358.957.812.691

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015	2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	815.903.773	67.041.089
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	206.761.687	35.243.967
Lãi bán hàng trả chậm	-	2.236.634.818
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.022.665.460	2.338.919.874

32. Chi phí tài chính

	2015	2014
Lãi tiền vay	15.516.534.929	5.405.250.017
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	32.444.651	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.594.866.396	395.586.272
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.245.416.379)	
Chi phí tài chính khác	-	28.982.743
Cộng	10.898.429.597	5.829.819.032

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015	2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.566.442.119	7.074.115.029
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác:	-	-
Cộng	6.566.442.119	7.074.115.029

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.146.492.956	5.782.706.459
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác:	-	-
Cộng	14.146.492.956	5.782.706.459

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6.755.488.319	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác:	6.755.488.319	-
Cộng	6.755.488.319	-

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

34.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2015	2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.007.905.394	253.887.099
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay		
Cộng	2.007.905.394	253.887.099

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	2015	2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.400.562.092	(907.149.350)
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Các khoản phạt		
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<i>Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN		
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
trước	4.400.562.092	(907.149.350)
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.400.562.092	(907.149.350)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.007.905.394	
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.238.061.493	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước		
Thuế TNDN đã trả trong năm	2.942.091.804	
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.303.875.083	-

34.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2015	2014
Cộng	-	-

35. Thu nhập khác và chi phí khác

	2015	2014
Thu nhập khác	794.942.502	180.913.695
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	611.590.909	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	31.000.000	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	152.351.593	180.913.695
Chi phí khác	169.343.062	573.936.508
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	5.126.567	504.319.880
- Các khoản khác	164.218.495	69.616.628
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	625.597.440	(393.022.813)

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2015	2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.487.894.992	48.414.892
Chi phí nhân công	9.083.202.130	3.972.476.593
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.808.565.664	979.103.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.792.303.405	3.371.097.418
Chi phí khác bằng tiền	15.586.198.640	11.021.223.647
Cộng	154.758.164.831	19.392.316.388

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2015	2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.392.656.698	(1.161.036.449)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.392.656.698	(1.161.036.449)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.599.900	12.599.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	190	(92)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.599.900	12.599.900

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

38. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

a	2015	2014
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

b	2015	2014
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		

- Tổng giá trị mua:

- Phần giá trị mua được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua trong kỳ:

- Tổng giá trị thanh lý:

- Phần giá trị thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý:

- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý trong kỳ:

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh:
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Nga

Nguyễn Hải Phương

Thiên Quang Thảo